CÁP MULLER

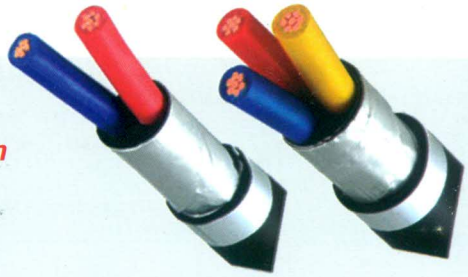

Cáp Muller, 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC-0.6/1kv, Giáp 01 băng nhôm, vỏ bọc PVC/Muller cable, 2,3,4 cores, copper conductor, PVC insulation - 0.6/1kv, Armoured (single of aluminum tape), PVC outer sheath.

Ký hiệu/Sysbol: ĐK - 0.6/1KV

1. Cấu tạo:

(1) Ruột dẫn: Bằng sợi đồng mềm (cấp 2) xoắn đồng tâm.
(2) Cách điện: PVC (Polyvinyl chloride).
(3) Lớp bọc bên trong: PVC
(4) Giáp băng kim loại: một băng nhôm.
(5) Vỏ bọc: PVC (loại ST2).

2. Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1/TCVN 5935 & IEC 60228/TCVN 6612

3. Nhận biết cáp: bằng màu của cách điện PVC.

- Lõi: Xanh, Đỏ, Vàng, Trung tính Đen
- Vỏ bọc: màu đen.

Các cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu khách hàng.

4. Các đặc tính của cáp:

- Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1KV.
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70°C.

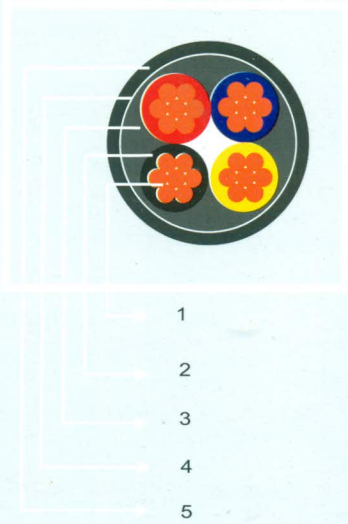

1. Composition:

(1) Conductor: Concentric stranded (class 2) annealed plain copper wires.
(2) Insulation: PVC (type ST2).
(3) Inner covering: PVC
(4) Metallic armour: single of aluminum tape
(5) Outer sheath: PVC (Polyvinyl chloride).

2. Applied standards: *IEC 60502-1/TCVN 5935 & IEC 60228/TCVN 6612.*

3. Cable identification: *by color of PVC insulation.*

- *Cores: Blue, Red, Yellow, Neutral Black.*
- *Outer sheath: Black.*

4. Characteristics:

- *Voltage rate (U_0/U): 0.6/1KV.*
- *Max. rated conductor temperature in normal use: 70°C*

Mặt cắt danh định *Nominal area*	Cấu tạo ruột dẫn *Structure*	Bề dày cách điện *Thickness insulation*	Bề dày Băng nhôm *Thickness Aluminium tape*			Bề dày vỏ bảo vệ *Thickness outersheath*			*Đường kính tổng Overall diameter (approx.)*			Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. conductor resistance at 20°C*	Khối lượng gần đúng *Weight (approx.)*		
			2C	3C	4C	2C	3C	4C	2C	3C	4C		2C	3C	4C
mm²	No/mm	mm	mm			mm			mm			Ω/km	Kg/km		
1.0	7/0.43	0.8	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	10.8	11.3	12.4	18.1000	169	189	230
1.5	7/0.52	0.8	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	11.3	11.9	13.1	12.1000	190	218	267
2.0	7/0.60	0.8	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	11.8	12.4	13.7	9.0750	213	245	302
2.5	7/0.67	0.8	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	12.0	12.9	14.3	7.4100	226	272	339
3.5	7/0.80	0.9	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	12.8	13.7	15.3	5.2929	268	323	409
4.0	7/0.85	1.0	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	13.5	14.6	16.2	4.6100	299	367	458
5.5	7/1.00	1.0	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	14.7	15.8	17.6	3.3527	367	449	565
6.0	7/1.04	1.0	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	15.1	16.3	18.1	3.0800	390	479	602

** Beside above sizes, we also produce others size depend to Customer's requirement*

CÁP MULLER

Mặt cắt danh định *Nominal area*	Cấu tạo ruột dẫn *Structure*	Bề dày cách điện *Thickness insulation*	Bề dày Băng nhôm *Thickness Aluminium tape*			Bề dày vỏ bảo vệ *Thickness outersheath*			*Đường kính tổng Overall diameter (approx.)*			Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. conductor resistance at 20°C*	Khối lượng gần đúng *Weight (approx.)*		
			2C	3C	4C	2C	3C	4C	2C	3C	4C		2C	3C	4C
mm²	No/mm	mm	mm			mm			mm			Ω/km	Kg/km		
8.0	7/1.20	1.0	0.14	0.14	0.16	1.8	1.8	1.8	16.1	17.4	19.4	2.3100	460	571	724
10	7/1.35	1.0	0.14	0.14	0.16	1.8	1.8	1.8	17.0	18.4	20.5	1.8300	530	664	842
11	7/1.41	1.0	0.14	0.16	0.16	1.8	1.8	1.8	17.5	19.1	21.2	1.6636	567	721	907
14	7/1.60	1.0	0.16	0.16	0.16	1.8	1.8	1.8	19.2	20.6	22.9	1.3071	698	867	1096
16	7/1.70	1.0	0.16	0.16	0.16	1.8	1.8	1.8	20.0	21.5	23.9	1.1500	767	956	1209
22	7/2.00	1.2	0.16	0.16	0.16	1.8	1.8	1.8	22.0	23.7	26.5	0.8364	968	1221	1558
25	7/2.14	1.2	0.16	0.16	0.16	1.8	1.8	1.8	23.1	24.9	27.9	0.7270	1081	1367	1750
30	7/2.30	1.2	0.16	0.16	0.16	1.8	1.8	1.9	24.2	26.2	29.5	0.6058	1208	1540	1982
35	7/2.52	1.2	0.16	0.16	0.20	1.8	1.8	2.0	25.9	28.0	31.6	0.5240	1404	1789	2314
38	7/2.62	1.2	0.16	0.16	0.20	1.8	1.9	2.0	26.8	28.9	32.7	0.4826	1508	1918	2487
50	19/1.80	1.4	0.16	0.20	0.20	1.9	2.0	2.1	29.7	32.4	36.0	0.3870	1875	2426	3076
60	19/2.0	1.4	0.16	0.20	0.20	2.0	2.1	2.2	32.1	35.0	39.0	0.3225	2236	2901	3693
70	19/2.14	1.4	0.20	0.20	0.20	2.1	2.1	2.3	34.1	36.9	41.2	0.2680	2541	3267	4169
75	19/2.24	1.6	0.20	0.20	0.20	2.1	2.2	2.3	35.6	38.4	42.8	0.2501	2776	3555	4530
80	19/2.30	1.6	0.20	0.20	0.20	2.1	2.2	2.4	36.5	39.4	43.9	0.2345	2920	3744	4770
95	19/2.52	1.6	0.20	0.20	0.20	2.2	2.3	2.5	38.9	42.0	46.9	0.1930	3391	4363	5577
100	19/2.60	1.6	0.20	0.20	0.20	2.2	2.3	2.5	39.8	43.0	47.9	0.1834	3574	4606	5875
120	19/2.82	1.6	0.20	0.20	0.20	2.3	2.4	2.6	42.7	46.1	51.5	0.1530	4149	5351	6848
125	19/2.90	1.6	0.20	0.20	0.20	2.4	2.5	2.7	43.8	47.3	52.8	0.1469	4374	5644	7220
150	37/2.28	1.8	0.20	0.20	0.20	2.5	2.6	2.8	47.5	51.3	57.3	0.1240	5182	6697	8572
185	37/2.52	2.0	0.20	0.20	0.20	2.6	2.8	3.0	51.7	55.8	62.4	0.0991	6200	8020	10284
200	37/2.62	2.1	0.20	0.20	0.20	2.7	2.8	3.1	53.7	58.0	64.8	0.0917	6694	8664	11100
240	61/2.24	2.2	0.20	0.20	0.20	2.8	3.0	3.2	58.2	62.9	70.3	0.0754	7937	10296	13198
250	61/2.28	2.2	0.20	0.20	0.20	2.9	3.0	3.3	59.0	63.7	71.3	0.0724	8187	10615	13631
300	61/2.50	2.4	0.20	0.20	0.20	3.0	3.2	3.5	64.3	69.5	77.7	0.0601	9772	12692	16285
325	61/2.60	2.4	0.20	0.20	0.20	3.1	3.3	3.6	66.3	71.6	80.2	0.0555	10468	13602	17484
350	61/2.70	2.5	0.20	0.2	0.20	3.2	3.4	3.7	68.7	74.3	83.1	0.0515	11261	14654	18814
400	61/2.90	2.6	0.20	0.20	0.20	3.3	3.5	3.8	73.2	79.1	88.6	0.0470	12873	16757	21551

 ** Ngoài các quy cách trên, chúng tôi có thể sản xuất các quy cách khác theo yêu cầu của Quý khách*

CÁP MULLER

Cáp Muller, 3pha 1 trung tính, ruột đồng, cách điện PVC-0.6/1kv, Giáp 01 băng nhôm, vỏ bọc PVC/Muller cable, 3phase + 1 neutral, copper conductor, PVC insulation - 0.6/1kv, Armoured (single of aluminium tape), PVC outer sheath.

Ký hiệu/Sysbol: ĐK - 0.6/1KV

1. Cấu tạo:
(1) Ruột dẫn: Bằng sợi đồng mềm (cấp 2) xoắn đồng tâm.
(2) Cách điện: PVC (Polyvinyl chloride).
(3) Lớp bọc bên trong: PVC
(4) Giáp băng kim loại: một băng nhôm.
(5) Vỏ bọc: PVC (loại ST2).

2.Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1/TCVN 5935 & IEC 60228/TCVN 6612

3. Nhận biết cáp: bằng màu của cách điện PVC.
- Lõi: Xanh, Đỏ, Vàng, Trung tính Đen
- Vỏ bọc: màu đen.

Các cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu khách hàng.

4. Các đặc tính của cáp:
- Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1KV.
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70 ^{0}C.

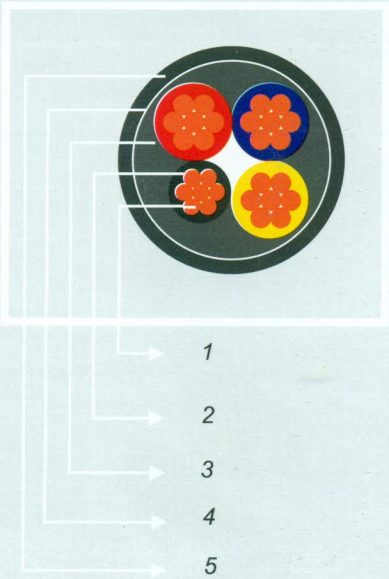

1. Composition:
(1) Conductor: Concentric stranded (class 2) annealed plain copper wires.
(2) Insulation: PVC (type ST2).
(3) Inner covering: PVC
(4) Metallic armour: *one aluminium tape*
(5) Outer sheath: PVC (Polyvinyl chloride).

2. Applied standards: *IEC 60502-1/TCVN 5935 & IEC 60228/TCVN 6612.*

3. Cable identification: *by color of PVC insulation.*
- Cores: Blue, Red, Yellow, Neutral Black.
- Outer sheath: Black.

4. Characteristics:
- Voltage rate (U_0/U): 0.6/1KV.
- Max. rated conductor temperature in normal use: 70 ^{0}C

Lõi pha - *phase condoctor*			*Lõi trung tính – Neutral conductor*			Bề dày Băng nhôm *Thickness Aluminium tape*	Bề dày vỏ bảo vệ *Thickness outersheath*	Đường kính tổng *Overall diameter (approx.)*	Điện trở lõi dẫn ở 20°C *core res. at 20°C (Max)*		Khối lượng gần đúng *Weight (approx.)*
Mặt cắt danh định *Nominal area*	Cấu tạo ruột dẫn *Structure*	Bề dày cách điện *Thickness insulation*	Mặt cắt danh định *Nominal*	Cấu tạo *Structure*	Bề dày cách điện *Thickness insulation*				Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*	
mm²	No/mm	mm	mm²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km
10	7/1.35	1.0	6.0	7/1.04	1.0	0.16	1.8	19.9	1.8300	3.0800	780
11	7/1.41	1.0	6.0	7/1.04	1.0	0.16	1.8	20.4	1.6636	3.0800	827
14	7/1.60	1.0	8.0	7/1.20	1.0	0.16	1.8	22.0	1.3071	2.3100	998
16	7/1.70	1.0	8.0	7/1.20	1.0	0.16	1.8	22.7	1.1500	2.3100	1078
22	7/2.00	1.2	11	7/1.41	1.0	0.16	1.8	25.1	0.8364	1.6636	1383
25	7/2.14	1.2	14	7/1.60	1.0	0.16	1.8	26.5	0.7270	1.3071	1569
30	7/2.30	1.2	14	7/1.60	1.0	0.16	1.8	27.7	0.6058	1.3071	1739
35	7/2.52	1.2	22	7/2.00	1.2	0.16	1.9	30.1	0.5240	0.8364	2096
38	7/2.62	1.2	22	7/2.00	1.2	0.20	1.9	31.0	0.4826	0.8364	2232

** Beside above sizes, we also produce others size depend to Customer's requirement*

CÁP MULLER

Lõi pha - *phase condoctor*			Lõi trung tính – *Neutral conductor*			Bề dày Băng nhôm *Thickness Aluminium tape*	Bề dày vỏ bảo vệ *Thickness outersheath*	Đường kính tổng *Overall diameter (approx.)*	Điện trở lõi pha ở 20°C *Core res. at 20°C (Max)*		Khối lượng gần đúng *Weight (approx.)*
Mặt cắt danh định *Nominal area*	Cấu tạo *Structure*	Bề dày cách điện *Thickness insulation*	Mặt cắt danh định *Nominal*	Cấu tạo *Structure*	Bề dày cách điện *Thickness insulation*				Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*	
mm²	No/mm	mm	mm²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km
50	19/1.80	1.4	25	7/2.14	1.2	0.20	2.0	33.9	0.3870	0.7270	2713
60	19/2.00	1.4	30	7/2.30	1.2	0.20	2.1	36.5	0.3225	0.6058	3221
70	19/2.14	1.4	35	7/2.52	1.2	0.20	2.2	38.6	0.2680	0.5240	3651
80	19/2.30	1.6	50	19/1.80	1.4	0.20	2.3	41.8	0.2345	0.3870	4316
95	19/2.52	1.6	50	19/1.80	1.4	0.20	2.4	44.0	0.1930	0.3870	4899
100	19/2.60	1.6	50	19/1.80	1.4	0.20	2.4	44.8	0.1834	0.3870	5123
120	19/2.82	1.6	70	19/2.14	1.4	0.20	2.5	48.7	0.1530	0.2680	6122
125	19/2.90	1.6	70	19/2.14	1.4	0.20	2.6	49.7	0.1469	0.2680	6395
150	37/2.28	1.8	70	19/2.14	1.4	0.20	2.7	53.1	0.1240	0.2680	7368
185	37/2.52	2.0	95	19/2.52	1.6	0.20	2.8	58.3	0.0991	0.1930	8991
200	37/2.62	2.1	100	19/2.60	1.6	0.20	2.9	60.4	0.0917	0.1834	9673
240	61/2.24	2.2	120	19/2.82	1.6	0.20	3.1	65.3	0.0754	0.1530	11436
250	61/2.28	2.2	125	19/2.90	1.6	0.20	3.1	66.4	0.0724	0.1469	11857
300	61/2.50	2.4	150	37/2.28	1.8	0.20	3.3	72.3	0.0601	0.1240	14169
350	61/2.70	2.5	185	37/2.52	2.0	0.20	3.5	77.6	0.0515	0.0991	16488
400	61/2.90	2.6	200	37/2.62	2.1	0.20	3.6	82.3	0.0470	0.0917	18696

 * Ngoài các quy cách trên, chúng tôi có thể sản xuất các quy cách khác theo yêu cầu của Quý khách

CÁP MULLER

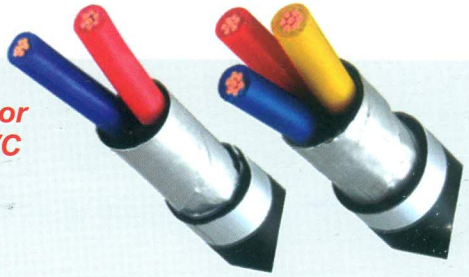

Cáp Muller, 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC-0.6/1kv, Giáp 02 băng nhôm, vỏ bọc PVC/Muller cable, 2,3,4-cores, copper conductor PVC insulation - 0.6/1kv, Armoured (double of aluminium tape), PVC outer sheath

Ký hiệu/Sysbol: C/PVC/DATA/PVC - 0.6/1KV

1. Cấu tạo:

(1) Ruột dẫn: Bằng sợi đồng mềm (cấp 2) xoắn đồng tâm.
(2) Cách điện: PVC (Polyvinyl chloride).
(3) Lớp bọc bên trong: PVC
(4) Giáp băng kim loại: hai băng nhôm.
(5) Vỏ bọc: PVC (loại ST2).

2. Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1/TCVN 5935 & IEC 60228/TCVN 6612

3. Nhận biết cáp: bằng màu của cách điện PVC.

- Lõi: Xanh, Đỏ, Vàng, Trung tính Đen
- Vỏ bọc: màu đen.

Các cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu khách hàng.

4. Các đặc tính của cáp:

- Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1KV.
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70 °C.

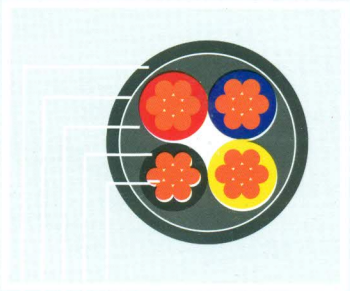

1. Composition:

(1) Conductor: Concentric stranded (class 2) annealed plain copper wires.
(2) Insulation: PVC (Polyvinyl chloride).
(3) Inner covering: PVC
(4) Metallic armour: *double of aluminium tape*
(5) Outer sheath: PVC (type ST2).

2. Applied standards: *IEC 60502-1/TCVN 5935 & IEC 60228/TCVN 6612.*

3. Cable identification: *by color of PVC insulation.*

- *Cores: Blue, Red, Yellow, Neutral Black.*
- *Outer sheath: Black.*

4. Characteristics:

- *Voltage rate (U_0/U): 0.6/1KV.*
- *Max. rated conductor temperature in normal use: 70 °C*

Mặt cắt danh định *Nominal area*	Cấu tạo ruột dẫn *Structure*	Bề dày cách điện *Thickness insulation*	Bề dày Băng nhôm *Thickness Aluminium tape*			Bề dày vỏ bảo vệ *Thickness outersheath*			*Đường kính tổng Overall diameter (approx.)*			Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. conductor resistance at 20°C*	Khối lượng gần đúng *Weight (approx.)*		
			2C	3C	4C	2C	3C	4C	2C	3C	4C		2C	3C	4C
mm²	No/mm	mm	mm			mm			mm			Ω/km	Kg/km		
1.0	7/0.43	0.8	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	11.0	11.5	12.6	18.1000	176	197	238
1.5	7/0.52	0.8	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	11.5	12.1	13.3	12.1000	197	225	275
2.0	7/0.60	0.8	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	12.0	12.6	13.9	9.0750	220	253	311
2.5	7/0.67	0.8	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	12.2	13.1	14.4	7.4100	234	280	344
3.5	7/0.80	0.9	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	13.0	13.9	15.4	5.2929	276	332	414
4.0	7/0.85	1.0	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	13.7	14.7	16.3	4.6100	308	371	464
5.5	7/1.00	1.0	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	14.8	16.0	17.7	3.3527	372	458	571
6.0	7/1.04	1.0	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	15.2	16.4	18.3	3.0800	395	485	612

** Beside above sizes, we also produce others size depend to Customer's requirement*

CÁP MULLER

Mặt cắt danh định *Nominal area*	Cấu tạo ruột dẫn *Structure*	Bề dày cách điện *Thickness insulation*	Bề dày Băng nhôm *Thickness Aluminium tape*			Bề dày vỏ bảo vệ *Thickness outersheath*			*Đường kính tổng Overall diameter (approx.)*			Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C *Max. conductor resistance at 20°C*	Khối lượng gần đúng *Weight (approx.)*		
			2C	3C	4C	2C	3C	4C	2C	3C	4C		2C	3C	4C
mm^2	No/mm	mm	mm			mm			mm			Ω/km	Kg/km		
8.0	7/1.20	1.0	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	16.2	17.5	19.6	2.3100	465	577	736
10	7/1.35	1.0	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	17.1	18.5	20.7	1.8300	536	670	855
11	7/1.41	1.0	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	17.7	19.3	21.4	1.6636	578	733	920
14	7/1.60	1.08	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	19.4	20.8	23.1	1.3071	711	880	1110
16	7/1.70	1.0	0.14	0.14	0.14	1.8	1.8	1.8	20.2	21.7	24.1	1.1500	780	970	1225
22	7/2.00	1.2	0.14	0.14	0.16	1.8	1.8	1.8	22.2	23.9	26.8	0.8364	982	1236	1586
25	7/2.14	1.2	0.14	0.14	0.16	1.8	1.8	1.9	23.3	25.1	28.2	0.7270	1096	1383	1779
30	7/2.30	1.2	0.14	0.16	0.16	1.8	1.8	1.9	24.4	26.5	29.8	0.6058	1224	1567	2012
35	7/2.52	1.2	0.16	0.16	0.16	1.8	1.9	2.0	26.3	28.3	31.9	0.5240	1437	1818	2343
38	7/2.62	1.2	0.16	0.16	0.16	1.8	1.9	2.0	27.1	29.3	32.9	0.4826	1536	1955	2509
50	19/1.80	1.4	0.16	0.16	0.20	1.9	2.0	2.1	30.1	32.6	36.5	0.3870	1914	2482	3134
60	19/2.0	1.4	0.16	0.16	0.20	2.0	2.1	2.2	32.4	35.3	39.4	0.3225	2269	2933	3746
70	19/2.14	1.4	0.16	0.20	0.20	2.1	2.2	2.3	34.4	37.4	42.9	0.2680	2573	3326	4363
75	19/2.24	1.6	0.16	0.20	0.20	2.1	2.2	2.3	35.9	38.8	43.2	0.2501	2808	3607	4589
80	19/2.30	1.6	0.20	0.20	0.20	2.1	2.2	2.4	36.9	39.8	44.3	0.2345	2970	3798	4830
95	19/2.52	1.6	0.20	0.20	0.20	2.2	2.3	2.5	39.4	42.4	47.3	0.1930	3454	4420	5641
100	19/2.60	1.6	0.20	0.20	0.20	2.3	2.4	2.5	40.3	43.4	48.4	0.1834	3638	4665	5953
120	19/2.82	1.6	0.20	0.20	0.20	2.3	2.5	2.6	43.1	46.5	51.9	0.1530	4208	5414	6918
125	19/2.90	1.6	0.20	0.20	0.20	2.4	2.5	2.7	44.3	47.7	53.2	0.1469	4445	5709	7292
150	37/2.28	1.8	0.20	0.20	0.20	2.5	2.6	2.8	47.9	51.7	57.7	0.1240	5247	6767	8651
185	37/2.52	2.0	0.20	0.20	0.20	2.6	2.8	3.0	52.1	56.3	62.8	0.0991	6271	8110	10369
200	37/2.62	2.1	0.20	0.20	0.20	2.7	2.8	3.1	54.1	58.4	65.3	0.0917	6767	8744	11205
240	61/2.24	2.2	0.20	0.20	0.20	2.9	3.0	3.2	58.6	63.3	70.7	0.0754	8017	10382	13294
250	61/2.28	2.2	0.20	0.20	0.20	2.9	3.0	3.3	59.4	64.2	71.7	0.0724	8268	10718	13728
300	61/2.50	2.4	0.20	0.20	0.20	3.1	3.2	3.5	64.7	69.9	78.2	0.0601	9860	12788	16411
325	61/2.60	2.4	0.20	0.20	0.20	3.1	3.3	3.6	66.7	72.1	80.6	0.0555	10559	13718	17594
350	61/2.70	2.5	0.20	0.20	0.20	3.2	3.4	3.7	69.1	74.7	83.6	0.0515	11355	14756	18949
400	61/2.90	2.6	0.20	0.20	0.20	3.3	3.5	3.8	73.6	79.5	89.0	0.0470	12973	16865	21673

 ** Ngoài các quy cách trên, chúng tôi có thể sản xuất các quy cách khác theo yêu cầu của Quý khách*

CÁP MULLER

Cáp Muller, 3pha 1 trung tính, ruột đồng, cách điện PVC-0.6/1kv, Giáp 02 băng nhôm, vỏ bọc PVC/Muller cable, 3phase + 1 neutral, copper conductor, PVC insulation - 0.6/1kv, Armoured (double of aluminum tape), PVC outer sheath.

Ký hiệu/Sysbol: C/PVC/DATA/PVC - 0.6/1KV

1. Cấu tạo:

(1) Ruột dẫn: Bằng sợi đồng mềm (cấp 2) xoắn đồng tâm.
(2) Cách điện: PVC (Polyvinyl chloride).
(3) Lớp bọc bên trong: PVC
(4) Giáp băng kim loại: hai băng nhôm.
(5) Vỏ bọc: PVC (loại St2).

2. Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1/TCVN 5935 & IEC 60228/TCVN 6612

3. Nhận biết cáp: bằng màu của cách điện PVC.

- Lõi: Xanh, Đỏ, Vàng, Trung tính Đen
- Vỏ bọc: màu đen.

Các cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu khách hàng.

4. Các đặc tính của cáp:

- Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1KV.
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70 ^{0}C.

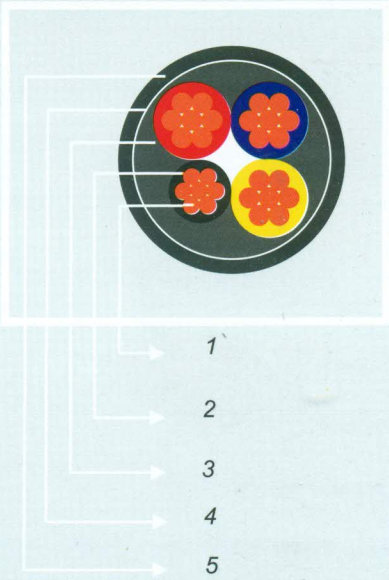

1. Composition:

(1) Conductor: Concentric stranded (class 2) annealed plain copper wires.
(2) Insulation: PVC (Polyvinyl chloride).
(3) Inner covering: PVC
(4) Metallic armour: double of aluminum tape
(5) Outer sheath: PVC (type St2).

2. Applied standards: *IEC 60502-1/TCVN 5935 & IEC 60228/TCVN 6612.*

3. Cable identification: *by color of PVC insulation.*

- *Cores: Blue, Red, Yellow, Neutral Black.*
- *Outer sheath: Black.*

4. Characteristics:

- *Voltage rate (U_0/U): 0.6/1KV.*
- *Max. rated conductor temperature in normal use: 70 ^{0}C*

Lõi pha - *phase condoctor*			*Lõi trung tính – Neutral conductor*			Bề dày Băng nhôm *Thickness Aluminium tape*	Bề dày vỏ bảo vệ *Thickness outersheath*	Đường kính tổng *Overall diameter (approx.)*	Điện trở lõi dẫn ở 20°C *core res. at 20°C (Max)*		Khối lượng gần đúng *Weight (approx.)*
Mặt cắt danh định *Nominal area*	Cấu tạo ruột dẫn *Structure*	Bề dày cách điện *Thickness insulation*	Mặt cắt danh định *Nominal*	Cấu tạo *Structure*	Bề dày cách điện *Thickness insulation*				Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*	
mm^2	No/mm	mm	mm^2	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km
10	7/1.35	1.0	6.0	7/1.04	1.0	0.14	1.8	20.1	1.8300	3.0800	793
11	7/1.41	1.0	6.0	7/1.04	1.0	0.14	1.8	20.6	1.6636	3.0800	840
14	7/1.60	1.0	8.0	7/1.20	1.0	0.14	1.8	22.2	1.3071	2.3100	1012
16	7/1.70	1.0	8.0	7/1.20	1.0	0.14	1.8	22.9	1.1500	2.3100	1092
22	7/2.00	1.2	11	7/1.41	1.0	0.16	1.8	25.4	0.8364	1.6636	1409
25	7/2.14	1.2	14	7/1.60	1.0	0.16	1.8	26.8	0.7270	1.3071	1597

** Beside above sizes, we also produce others size depend to Customer's requirement*

CÁP MULLER

Lõi pha - *phase condoctor*			Lõi trung tính – *Neutral conductor*			Bề dày Băng nhôm *Thickness Aluminium tape*	Bề dày vỏ bảo vệ *Thickness outersheath*	Đường kính tổng *Overall diameter (approx.)*	Điện trở lõi pha ở 20°C *Core res. at 20°C (Max)*		Khối lượng gần đúng *Weight (approx.)*
Mặt cắt danh định *Nominal area*	Cấu tạo *Structure*	Bề dày cách điện *Thickness insulation*	Mặt cắt danh định *Nominal*	Cấu tạo *Structure*	Bề dày cách điện *Thickness insulation*				Pha *Phase*	Trung tính *Neutral*	
mm^2	No/mm	mm	mm^2	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km
30	7/2.30	1.2	14	7/1.60	1.0	0.16	1.8	28.0	0.6058	1.3071	1767
35	7/2.52	1.2	22	7/2.00	1.2	0.16	1.9	30.5	0.5240	0.8364	2135
38	7/2.62	1.2	22	7/2.00	1.2	0.16	1.9	31.3	0.4826	0.8364	2260
50	19/1.80	1.4	25	7/2.14	1.2	0.16	2.0	34.2	0.3870	0.7270	2744
60	19/2.00	1.4	30	7/2.30	1.2	0.20	2.1	36.9	0.3225	0.6058	3271
70	19/2.14	1.4	35	7/2.52	1.2	0.20	2.2	39.1	0.2680	0.5240	3714
80	19/2.30	1.6	50	19/1.80	1.4	0.20	2.3	42.2	0.2345	0.3870	4373
95	19/2.52	1.6	50	19/1.80	1.4	0.20	2.4	44.4	0.1930	0.3870	4960
100	19/2.60	1.6	50	19/1.80	1.4	0.20	2.4	45.2	0.1834	0.3870	5185
120	19/2.82	1.6	70	19/2.14	1.4	0.20	2.5	49.1	0.1530	0.2680	6189
125	19/2.90	1.6	70	19/2.14	1.4	0.20	2.6	50.1	0.1469	0.2680	6463
150	37/2.28	1.8	70	19/2.14	1.4	0.20	2.7	53.5	0.1240	0.2680	7441
185	37/2.52	2.0	95	19/2.52	1.6	0.20	2.9	58.7	0.0991	0.1930	9071
200	37/2.62	2.1	100	19/2.60	1.6	0.20	2.9	60.8	0.0917	0.1834	9756
240	61/2.24	2.2	120	19/2.82	1.6	0.20	3.1	65.8	0.0754	0.1530	11542
250	61/2.28	2.2	125	19/2.90	1.6	0.20	3.1	66.8	0.0724	0.1469	11948
300	61/2.50	2.4	150	37/2.28	1.8	0.20	3.3	72.8	0.0601	0.1240	14286
350	61/2.70	2.5	185	37/2.52	2.0	0.20	3.5	78.1	0.0515	0.0991	16614
400	61/2.90	2.6	200	37/2.62	2.1	0.20	3.6	82.7	0.0470	0.0917	18809

 ** Ngoài các quy cách trên, chúng tôi có thể sản xuất các quy cách khác theo yêu cầu của Quý khách*